Rut

Chapter 1

Vietnamese Interlinear

Reference: Vietnamese Bible (1934)

1

Hebrew	Vietnamese	Strong's
וַיְהִי	là	H1961
בִּימֵי	ngày	H3117
שְׁפֹט	xét–xử	H8199
הַשֹּׁפְטִים	xét–xử	H8199
וַיְהִי	là	H1961
רָעָב	[H7458]	H7458
בָּאָרֶץ	đất	H0776
וַיֵּלֶךְ	đi	H3212
אִישׁ	người	H0376
לֶחֶםמִבֵּית	Bết-lê-hem	H1035
יְהוּדָה	Giu-đa	H3063
לָגוּר	[H1481a]	
בִּשְׂדֵי	đồng–ruộng	
מוֹאָב	Mô-áp	H4124
הוּא	ấy	H1931
וְאִשְׁתּוֹ	người–nữ	H0802
וּשְׁנֵי	hai	H8147
בָנָיו׃	con–trai	

Trong đời các quan xét, một cơn đói kém xảy đến trong xứ, có một người từ Bết-lê-hem xứ Giu-đa, đi với vợ và hai con trai mình đến kiều ngụ trong xứ Mô-áp.

2

Hebrew	Vietnamese	Strong's
וְשֵׁם	danh	H8034
הָאִישׁ	người	H0376
אֱלִימֶלֶךְ	Ê-li-mê-léc	H0458
וְשֵׁם	danh	H8034
אִשְׁתּוֹ	người–nữ	H0802
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
וְשֵׁם	danh	H8034
שְׁנֵי־	hai	H8147
וּבָנָיו	con–trai	
מַחְלוֹן	Mách-lôn	H4248
וְכִלְיוֹן	Ki-li-ôn	H3630
אֶפְרָתִים	[H0673]	H0673
לֶחֶםמִבֵּית	Bết-lê-hem	H1035
יְהוּדָה	Giu-đa	H3063
וַיָּבֹאוּ	đến	H0935
שְׂדֵי־	đồng–ruộng	
מוֹאָב	Mô-áp	H4124
וַיִּהְיוּ־	là	H1961
שָׁם׃	đó	H8033

Người tên là Ê-li-mê-léc, vợ tên là Na-ô-mi, hai con trai tên là Mạc-lôn và Ki-li-ôn, đều là dân Ê-phơ-rát về Bết-lê-hem trong xứ Giu-đa. Đến xứ Mô-áp, chúng bèn ở tại đó.

3

Hebrew	Vietnamese	Strong's
וַיָּמָת	chết	H4191
אֱלִימֶלֶךְ	Ê-li-mê-léc	H0458
אִישׁ	người	H0376
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
וַתִּשָּׁאֵר	còn-sót	H7604
הִיא	ấy	H1931
וּשְׁנֵי	hai	H8147
בָנֶיהָ׃	con–trai	

Ê-li-mê-léc, chồng của Na-ô-mi, qua đời, để nàng lại với hai con trai mình.

4

Hebrew	Vietnamese	Strong's
וַיִּשְׂאוּ	mang	H5375
לָהֶם	[H????]	
נָשִׁים	người–nữ	H0802
מֹאֲבִיּוֹת	người–Mô-áp	H4125
שֵׁם	danh	H8034
הָאַחַת	một	H0259
עָרְפָּה	Ọt-ba	H6204
וְשֵׁם	danh	H8034
הַשֵּׁנִית	thứ–hai	H8145
רוּת	Ru-tơ	H7327
וַיֵּשְׁבוּ	ở	H3427
שָׁם	đó	H8033
כְּעֶשֶׂר	mười	H6235
שָׁנִים׃	năm	H8141

Chúng nó cưới vợ trong người nữ Mô-áp, người nầy tên là Oït-ba, người kia tên là Ru-tơ; họ ở tại đó độ mười năm.

5

Hebrew	Vietnamese	Strong's
וַיָּמוּתוּ	chết	H4191
גַם־	cũng	H1571
שְׁנֵיהֶם	hai	H8147
מַחְלוֹן	Mách-lôn	H4248
וְכִלְיוֹן	Ki-li-ôn	H3630
וַתִּשָּׁאֵר	còn-sót	H7604
הָאִשָּׁה	người–nữ	H0802
מִשְּׁנֵי	hai	H8147
יְלָדֶיהָ	đứa–trẻ	H3206
וּמֵאִישָׁהּ׃	người	H0376

Kế sau, Mạc-lôn và Ki-li-ôn cũng thác, để Na-ô-mi ở lại, không chồng không con.

6

Hebrew	Vietnamese	Strong's
וַתָּקָם	đứng–dậy	
הִיא	ấy	H1931
וְכַלֹּתֶיהָ	con–dâu	H3618
וַתָּשָׁב	trở–về	H7725
מִשְּׂדֵי	đồng–ruộng	
מוֹאָב	Mô-áp	H4124
כִּי	vì	
שָׁמְעָה	nghe	H8085
בִּשְׂדֵה	đồng–ruộng	
מוֹאָב	Mô-áp	H4124
כִּי־	vì	
פָקַד	thăm–viếng	
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
אֶת־	(đối–tượng)	H0853
עַמּוֹ	dân–chúng	
לָתֵת	ban–cho	H5414
לָהֶם	[H????]	
לָחֶם׃	bánh	H3899

Bấy giờ, Na-ô-mi có nghe nói rằng Đức Giê-hô-va đã đoái xem dân sự Ngài, và ban lương thực cho, bèn đứng dậy cùng hai dâu mình, đặng từ xứ Mô-áp trở về.

7

וַתֵּצֵא	ra	H3318
מִן־	từ	
הַמָּקוֹם	nơi	H4725
אֲשֶׁר	mà	
הָיְתָה־	là	H1961
שָׁמָּה	đó	H8033
וּשְׁתֵּי	hai	H8147
כַלֹּתֶיהָ	con–dâu	H3618
עִמָּהּ	với	
וַתֵּלַכְנָה	đi	H3212
בַדֶּרֶךְ	đường	H1870
לָשׁוּב	trở–về	H7725
אֶל־	đến	H0413
אֶרֶץ	đất	H0776
יְהוּדָה׃	Giu-đa	H3063

Vậy, người lìa bỏ chỗ mình đã ở, cùng hai dâu mình lên đường đặng trở về xứ Giu-đa.

8

וַתֹּאמֶר	nói	H0559
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
לִשְׁתֵּי	hai	H8147
כַלֹּתֶיהָ	con–dâu	H3618
לֵכְנָה	đi	H3212
שֹּׁבְנָה	trở–về	H7725
אִשָּׁה	người–nữ	H0802
לְבֵית	nhà	
אִמָּהּ	mẹ	H0517
]יעשה[	làm	
)יַעַשׂ(	làm	
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
עִמָּכֶם	với	
חֶסֶד	sự–nhân–từ	
כַּאֲשֶׁר	mà	
עֲשִׂיתֶם	làm	
עִם־	với	
הַמֵּתִים	chết	H4191
וְעִמָּדִי׃	với	

Nhưng Na-ô-mi nói cùng hai dâu mình rằng: Mỗi con hãy trở về nhà mẹ mình đi. Cầu Đức Giê-hô-va lấy ơn đãi hai con như hai con đã đãi các người thác của chúng ta, và đã đãi chính mình ta!

9

יִתֵּן	ban–cho	H5414
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
לָכֶם	[H????]	
וּמְצֶאןָ	tìm–thấy	H4672
מְנוּחָה	[H4496]	H4496
אִשָּׁה	người–nữ	H0802
בֵּית	nhà	
אִישָׁהּ	người	H0376
וַתִּשַּׁק	hôn	
לָהֶן	[H????]	
וַתִּשֶּׂאנָה	mang	H5375
קוֹלָן	tiếng	
וַתִּבְכֶּינָה׃	khóc	H1058

Nguyện Đức Giê-hô-va ban cho hai con được bình yên ở nơi nhà chồng mới! Rồi người ôm hôn hai nàng, còn hai nàng cất tiếng lên khóc,

10

וַתֹּאמַרְנָה־	nói	H0559
לָּהּ	[H????]	
כִּי־	vì	
אִתָּךְ	với	H0854
נָשׁוּב	trở–về	H7725
לְעַמֵּךְ׃	dân–chúng	

và nói rằng: Chúng tôi sẽ đi với mẹ đến quê hương của mẹ.

11

וַתֹּאמֶר	nói	H0559
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
שֹׁבְנָה	trở–về	H7725
בְנֹתַי	con–gái	H1323
לָמָּה	gì	H4100
תֵלַכְנָה	đi	H3212
עִמִּי	với	
הַעוֹד־	vẫn–còn	H5750
לִי	[H????]	
בָנִים	con–trai	
בְּמֵעַי	[H4578]	H4578
וְהָיוּ	là	H1961
לָכֶם	[H????]	
לַאֲנָשִׁים׃	người	H0376

Ma-ô-mi đáp: Hỡi con gái ta, hãy trở về, đi với mẹ làm chi? Mẹ há còn những con trai trong lòng có thể làm chồng chúng con sao?

12

שֹׁבְנָה	trở–về	H7725
בְנֹתַי	con–gái	H1323
לֵכְןָ	đi	H3212
כִּי	vì	
זָקַנְתִּי	[H2204]	H2204
מִהְיוֹת	là	H1961
לְאִישׁ	người	H0376
כִּי	vì	
אָמַרְתִּי	nói	H0559
יֶשׁ־	có	H3426
לִי	[H????]	
תִקְוָה	sự–trông–cậy	
גַּם	cũng	H1571
הָיִיתִי	là	H1961
הַלַּיְלָה	đêm	H3915
לְאִישׁ	người	H0376
וְגַם	cũng	H1571
יָלַדְתִּי	sinh	H3205
בָנִים׃	con–trai	

Hỡi hai con gái ta, hãy trở về đi đi; mẹ già quá mà lấy chồng nữa. Lại dầu bây giờ mẹ nói chiều nay ta sẽ có chồng, dẫu ta sanh đẻ con trai đi nữa,

13

הֲלָהֵן	תְּשַׂבֵּרְנָה	עַד	אֲשֶׁר	יִגְדָּלוּ	הֲלָהֵן	תֵּעָגֵנָה	לְבִלְתִּי	הֱיוֹת	לְאִישׁ	אַל
vì–vậy	[H7663b]	đến	mà	lớn–lên	vì–vậy	[H5702]	không–có	là	người	đừng
H3860		H5704		H1431	H3860	H5702	H1115	H1961	H0376	H0408

בְּנֹתַי	כִּי־	מַר־	לִי	מְאֹד	מִכֶּם	כִּי־	יָצְאָה	בִי	יַד־	יְהוָה׃
con–gái	vì	cay–đắng	[H????]	rất	từ	vì	ra	[H????]	tay	Đức-Giê-hô-va
H1323		H4843		H3966			H3318		H3027	H3068

chúng con há lại muốn đợi cho đến chúng nó khôn lớn, và không lấy chồng khác hay sao? Không, hỡi chúng con, nỗi sầu thảm của mẹ cay đắng muôn phần hơn của chúng con, vì tay của Đức Giê-hô-va đã giơ ra hại mẹ.

14

וַתִּשֶּׂנָה	קוֹלָן	וַתִּבְכֶּינָה	עוֹד	וַתִּשַּׁק	עָרְפָּה	לַחֲמוֹתָהּ	וְרוּת	דָּבְקָה	בָּהּ׃
mang	tiếng	khóc	vẫn–còn	hôn	Ọt-ba	mẹ–chồng	Ru-tơ	bám–chặt	[H????]
H5375		H1058	H5750		H6204	H2545	H7327	H1692	

Hai nàng lại cất tiếng lên khóc. Đoạn, Oït-ba hôn và từ biệt bà gia mình; còn Ru-tơ không chịu phân rẽ người.

15

וַתֹּאמֶר	הִנֵּה	שָׁבָה	יְבִמְתֵּךְ	אֶל־	עַמָּהּ	וְאֶל־	אֱלֹהֶיהָ	שׁוּבִי	אַחֲרֵי
nói	này	trở–về	chị–dâu	đến	dân–chúng	đến	Đức–Chúa–Trời	trở–về	sau
H0559	H2009	H7725	H2994	H0413		H0413	H0430	H7725	

יְבִמְתֵּךְ׃
chị–dâu
H2994

Na-ô-mi nói cùng Ru-tơ rằng: Nầy, chị con đã trở về quê hương và thần của nó; con hãy trở về theo nó đi.

16

וַתֹּאמֶר	רוּת	אַל־	תִּפְגְּעִי־	בִי	לְעָזְבֵךְ	לָשׁוּב	מֵאַחֲרָיִךְ	כִּי	אֶל־	אֲשֶׁר	תֵּלְכִי
nói	Ru-tơ	đừng	gặp	[H????]	lìa-bỏ	trở–về	sau	vì	đến	mà	đi
H0559	H7327	H0408	H6293			H7725			H0413		H3212

אֵלֵךְ	וּבַאֲשֶׁר	תָּלִינִי	אָלִין	עַמֵּךְ	עַמִּי	וֵאלֹהַיִךְ	אֱלֹהָי׃
đi	mà	nghỉ–lại	nghỉ–lại	dân–chúng	dân–chúng	Đức–Chúa–Trời	Đức–Chúa–Trời
H3212						H0430	H0430

Ru-tơ thưa rằng: Xin chớ nài tôi phân rẽ mẹ; vì mẹ đi đâu, tôi sẽ đi đó; mẹ ở nơi nào, tôi sẽ ở nơi đó. Dân sự của mẹ, tức là dân sự của tôi; Đức Chúa Trời của mẹ, tức là Đức Chúa Trời của tôi;

17

בַּאֲשֶׁר	תָּמוּתִי	אָמוּת	וְשָׁם	אֶקָּבֵר	כֹּה	יַעֲשֶׂה	יְהוָה	לִי	וְכֹה	יֹסִיף
mà	chết	chết	đó	chôn	như–vầy	làm	Đức-Giê-hô-va	[H????]	như–vầy	thêm
	H4191	H4191	H8033	H6912	H3541		H3068		H3541	H3254

כִּי	הַמָּוֶת	יַפְרִיד	בֵּינִי	וּבֵינֵךְ׃
vì	sự–chết	[H6504]	giữa	giữa
	H4194	H6504	H0996	H0996

mẹ thác nơi nào, tôi muốn thác và được chôn nơi đó. Ví bằng có sự chi khác hơn sự chết phân cách tôi khỏi mẹ, nguyện Đức Giê-hô-va giáng họa cho tôi!

18

וַתֵּרֶא	כִּי־	מִתְאַמֶּצֶת	הִיא	לָלֶכֶת	אִתָּהּ	וַתֶּחְדַּל	לְדַבֵּר	אֵלֶיהָ׃
thấy	vì	mạnh–mẽ	ấy	đi	với	[H2308]	phán	đến
H7200		H0553	H1931	H3212	H0854	H2308	H1696	H0413

Na-ô-mi thấy nàng quyết định theo mình, nên không nói nữa.

19

וַתֵּלַכְנָה	שְׁתֵּיהֶם	עַד־	בֹּאָנָה	לָחֶם בֵּית	וַיְהִי	כְּבֹאָנָה	לָחֶם בֵּית	וַתֵּהֹם	כָּל־
đi	hai	đến	đến	Bết-lê-hem	là	đến	Bết-lê-hem	[H1949]	tất–cả
H3212	H8147	H5704	H0935	H1035	H1961	H0935	H1035	H1949	H3605

הָעִיר	עֲלֵיהֶן	וַתֹּאמַרְנָה	הֲזֹאת	נָעֳמִי׃
thành–phố	trên	nói	này	Na-ô-mi
		H0559	H2063	H5281

> Vậy, hai người đi đến Bết-lê-hem. Khi hai người đến, cả thành đều cảm động. Các người nữ hỏi rằng: Ấy có phải Na-ô-mi chăng?

20

וַתֹּאמֶר	nói	H0559
אֲלֵיהֶן	đến	H0413
אַל־	đừng	H0408
תִּקְרֶאנָה	gọi	H7121
לִי	[H????]	
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
קְרֶאןָ	gọi	H7121
לִי	[H????]	
מָרָא	[H4755]	H4755
כִּי־	vì	
הֵמַר	cay–đắng	H4843
שַׁדַּי	Đấng–Toàn–Năng	H7706
לִי	[H????]	
מְאֹד׃	rất	H3966

> Người đáp: Chớ gọi tôi là Na-ô-mi, hãy gọi là Ma-ra, vì Đấng Toàn năng đã đãi tôi cách cay đắng lắm.

21

אֲנִי	chúng–tôi	H0589
מְלֵאָה	[H4392]	H4392
הָלַכְתִּי	đi	H1980
וְרֵיקָם	[H7387]	H7387
הֱשִׁיבַנִי	trở–về	H7725
יְהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
לָמָּה	gì	H4100
תִקְרֶאנָה	gọi	H7121
לִי	[H????]	
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
וַיהוָה	Đức–Giê-hô-va	H3068
עָנָה	trả–lời	
בִי	[H????]	
וְשַׁדַּי	Đấng–Toàn–Năng	H7706
הֵרַע	làm–ác	
לִי׃	[H????]	

> Tôi đi ra được đầy dẫy, nhưng Đức Giê-hô-va dắt tôi về tay không. Đức Giê-hô-va đã giáng họa cho tôi, và Đấng Toàn năng khiến tôi bị khốn khổ, vậy còn gọi tôi là Na-ô-mi làm chi?

22

וַתָּשָׁב	trở–về	H7725
נָעֳמִי	Na-ô-mi	H5281
וְרוּת	Ru-tơ	H7327
הַמּוֹאֲבִיָּה	người–Mô-áp	H4125
כַלָּתָהּ	con–dâu	H3618
עִמָּהּ	với	
הַשָּׁבָה	trở–về	H7725
מִשְּׂדֵי	đồng–ruộng	
מוֹאָב	Mô-áp	H4124
וְהֵמָּה	họ	H1992
בָּאוּ	đến	H0935
בֵּית לֶחֶם	Bết-lê-hem	H1035
בִּתְחִלַּת	[H8462]	H8462
קְצִיר	mùa–gặt	
שְׂעֹרִים׃	lúa–mạch	H8184

> Na-ô-mi và Ru-tơ, người Mô-áp, dâu của Na-ô-mi, từ ở xứ Mô-áp trở về là như vậy. Hai người đến Bết-lê-hem nhằm đầu mùa gặt lúa mạch.